

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 02 NĂM 2025

SƠN LA, THÁNG 3 NĂM 2025

Số: /BC-CTK

Sơn La, ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2025

I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thuận lợi. Trong tháng 02, do ảnh hưởng của không khí lạnh cường độ mạnh, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra rét đậm, rét hại gây thiệt hại một số vật nuôi. Trong tháng các địa phương tập trung làm đất và gieo trồng cây hằng năm vụ Đông Xuân đảm bảo tiến độ, một số chỉ tiêu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước. Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm cơ bản được kiểm soát; sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hằng năm vụ đông xuân

Sản xuất cây hằng năm trong tháng tập trung vào gieo, cấy lúa và gieo trồng cây màu vụ đông xuân. Chính quyền địa phương đã hướng dẫn người dân theo dõi tình hình thời tiết, chuẩn bị giống, phân bón và các vật tư khác để gieo trồng các loại cây hằng năm vụ Đông Xuân đúng khung thời vụ. Tính đến thời điểm báo cáo, diện tích gieo cấy lúa vụ đông xuân đạt 4.110 ha, tăng 4,85% (tăng 190 ha) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do năm nay Tết sớm, sau tết người dân tranh thủ gieo cấy sau tết.

Cây hằng năm khác: Diện tích gieo trồng ngô vụ đông xuân ước tính đạt 2.295 ha, tăng 7,09% (tăng 152 ha) so với cùng kỳ năm trước do giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định; rau các loại ước đạt 5.050 ha, tăng 4,95% (tăng 238 ha); đậu các loại ước đạt 146 ha, tăng 3,55% (tăng 5 ha). Diện tích gieo trồng rau và đậu các loại vụ đông xuân tăng so với cùng kỳ năm trước do địa phương khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình thực hiện đầu tư thâm canh tăng vụ, sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, liên kết tiêu thụ, chế biến sản phẩm, cung ứng ra thị trường sản phẩm rau an toàn, chất lượng cao.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi tháng 02 năm 2025 vẫn được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được tăng cường. Tháng 02 năm 2025, trên

địa bàn tỉnh xảy ra 02 đợt rét đậm, rét hại gây thiệt hại 04 con trâu, 05 con nghé, 02 con bò, 03 con bê, ước thiệt hại 145 triệu đồng.

Tổng đàn trên địa bàn tỉnh ước tính đến cuối tháng một số loại vật nuôi như sau: Đàn Trâu ước đạt 106.840 con, giảm 1,95% (giảm 2.127 con) so với cùng kỳ năm trước do đàn trâu phát triển chậm, hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả bị thu hẹp. Đàn Bò ước đạt 390.985 con, bằng 99,65% so với cùng kỳ; đàn bò sữa ước đạt 27.950 con, tăng 0,90% so với cùng kỳ. Đàn Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 601.020 con, tăng 6,17% (tăng 34.920 con), đàn lợn tăng do tình hình dịch bệnh được kiểm soát, nguồn con giống được chủ động, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định, bên cạnh đó đã thu hút được doanh nghiệp vào đầu tư, mở chi nhánh chăn nuôi (công ty CP Vietnam Cooperation mở chi nhánh chăn nuôi tại huyện Mường La), nhờ đó tổng đàn lợn tăng khá. Đàn Gia cầm ước đạt 8.079 nghìn con, tăng 2,07% (tăng 164 nghìn con), trong đó: đàn gà ước đạt 6.715 nghìn con, tăng 2,96% (tăng 193 nghìn con); tổng đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định do dễ nuôi, sinh sản nhanh công tác tiêm phòng được quan tâm nên không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng, nhu cầu tiêu dùng tăng.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và chuẩn bị cây giống phục vụ cho trồng rừng mới và trồng cây trồng phân tán theo kế hoạch năm 2025. Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 1.308 m³, giảm 2,75% (giảm 37 m³) so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2025 sản lượng gỗ ước đạt 2.651 m³, giảm 1,71% so với cùng kỳ.

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong tháng trên địa bàn tỉnh đạt 13.247 cây, tăng 29,45% (tăng 3.014 cây) từ việc phát động “Lễ ra quân đầu xuân năm 2025” trên địa bàn các huyện, thành phố.

Công tác tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng; tuyên truyền vận động người dân sống gần rừng, không ngừng nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện thường xuyên, liên tục đặc biệt là trước, trong và sau tết Nguyên đán. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn các chủ rừng thực hiện nghiêm Kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không để xảy ra các vụ vi phạm các quy định về phòng cháy và chữa cháy, gây cháy rừng.

Chi cục Kiểm Lâm đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiếp tục tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn, phối hợp với chính quyền địa phương, chủ rừng tổ chức tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Trong tháng 02 năm 2025, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện lập hồ sơ và ra Quyết định xử

lý vi phạm hành chính 12 vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, trong đó: Phá rừng trái pháp luật 09 vụ, diện tích thiệt hại 3,394 ha rừng và diện tích rừng có cây gỗ tái sinh chưa có trữ lượng; vận chuyển lâm sản trái pháp luật 03 vụ. Tổng số tiền nộp Ngân sách nhà nước: 189.575.000 đồng. Tính chung hai tháng đầu năm 2025 trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 24 vụ phá rừng, giảm 14,29% với diện tích rừng bị phá 9,78 ha.

3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản tháng Hai ổn định, trong tổng diện tích nuôi trồng hình thức nuôi quảng canh là chủ yếu. Số diện tích thủy sản hiện có 2.961 ha, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Hai ước đạt 754,37 tấn, trong đó: Cá 746 tấn, thủy sản khác 8,37 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá tăng 1,50% (tăng 11 tấn); sản lượng thủy sản khác tăng 12,35%. Tính chung hai tháng đầu năm 2025 sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 1.528,04 tấn, tăng 0,85%, trong đó: Cá 1.512 tấn, tăng 0,80%; thủy sản khác 16,04 tấn, tăng 5,53%.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Hai năm 2025 trên địa bàn tỉnh tăng 6,35% so với tháng trước và tăng 46,61% so với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp cộng dồn hai tháng đầu năm 2025 tăng 15,83% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước do mực nước tại các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh cao hơn so với cùng kỳ năm trước, nên sản lượng điện sản xuất tăng cao, mặt khác do tháng cùng kỳ năm trước trùng với thời gian nghỉ Tết Nguyên đán nên số ngày sản xuất của các doanh nghiệp giảm kéo theo sản lượng sản phẩm sản xuất giảm.

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Hai ước tính tăng 6,35% so với tháng trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 7,43%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 16,12% do sản lượng điện sản xuất tăng cao theo kế hoạch phát điện của Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,12%; riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,64% do sản lượng nguyên liệu đầu vào của một số sản phẩm lớn ngành công nghiệp chế biến giảm như: mía đường, tinh bột sắn...

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 46,61%, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 47,34%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 25,66%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 14,10%... do tháng cùng kỳ năm trước trùng với thời gian nghỉ Tết Nguyên đán nên số ngày sản xuất của các doanh nghiệp giảm kéo theo sản lượng sản phẩm sản xuất giảm; ngành sản xuất và phân phối điện,

khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 61,23% do mực nước tại các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh cao hơn cùng kỳ năm trước và sự điều tiết sản xuất điện để đảm bảo mục tiêu tích nước thủy điện phục vụ vận hành mùa khô năm 2025 của Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

	<i>DVT: %</i>	
	Tháng 02/2025 so với cùng kỳ năm trước	02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	146,61	115,83
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	147,34	106,46
Công nghiệp chế biến chế tạo	125,66	104,80
Sản xuất và phân phối điện	161,23	123,47
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	114,10	105,92

Chỉ số sản xuất công nghiệp hai tháng đầu năm 2025 tăng 15,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,46%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,80%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 23,47%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,92%.

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng Hai, có 11 sản phẩm công nghiệp sản xuất tăng so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước, hầu hết các sản phẩm công nghiệp sản xuất tăng do tháng Hai các doanh nghiệp hoạt động ổn định, số ngày sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Đá xây dựng tăng 47,34%; sữa tươi tiệt trùng tăng 23,59%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 26,25%; tinh bột sắn tăng 34,14%; đường RS tăng 18,78%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường) tăng 15,79%; nước tinh khiết tăng 29,49%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 32,35%; cao su tăng 5,80 lần; xi măng Portland đen tăng 2,35 lần; điện sản xuất tăng 62,34%; điện thương phẩm tăng 21,62%; nước uống được tăng 24,78%; dịch vụ thu gom rác thải tăng 0,29%. Có 02 sản phẩm sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: cà phê rang nguyên hạt giảm 5,09%; sản phẩm in khác giảm 66,66%.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu hai tháng đầu năm 2025 có 11 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Đá xây dựng tăng 6,46%; sữa tươi thanh trùng tăng 13,91%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 13,84%; tinh bột sắn tăng 17,61%; nước tinh khiết tăng 13,93%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 16,44%; các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tăng 85,04%; xi măng Portland đen tăng 13,24%; điện sản xuất tăng 23,75%; điện thương phẩm tăng 11,98%; nước uống được tăng 10,35%. Có 05 sản phẩm sản xuất giảm: đường RS giảm 5,13%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 31,95%; cà phê rang nguyên hạt giảm 9,70%; sản phẩm in giảm 83,40%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại giảm 0,38%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Hai giảm 0,09% so với tháng trước và giảm 4,59% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,13% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,06%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng tăng 4,88%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 0,18%, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,06%, ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,49%.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Từ 16/01/2024 - 15/02/2025 toàn tỉnh ước tiếp nhận và xử lý 384 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, tăng 214,7% so với cùng kỳ năm trước; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 384 hồ sơ, chiếm 100%; thành lập mới 211 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 627,5% so với cùng kỳ năm trước, với tổng số vốn đăng ký 171,1 tỷ đồng tăng 22,5% so với cùng kỳ.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động 05 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (04 doanh nghiệp, 01 đơn vị trực thuộc) giảm 28,5% so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh 31 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tăng 34,7% so với cùng kỳ; giải thể 10 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (03 doanh nghiệp; 07 đơn vị trực thuộc), tăng 11,1% so với cùng kỳ.

Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh đến tháng 15/01/2025 dự kiến đạt 3.826 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 79.246,39 tỷ đồng.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Tiếp tục thực hiện Công điện số 115/CD-TTg ngày 07/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các sở, ban ngành hướng dẫn các chủ đầu tư và các huyện, thành phố tập trung hoàn thiện hồ sơ giải ngân thanh toán kế hoạch vốn năm 2024 trong tháng 01 và triển khai, thực

hiện kế hoạch năm 2025. Công tác giao kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư công năm 2025 cho các chủ đầu tư và các địa phương được chủ động từ sớm, đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện thực tế cũng như nhu cầu sử dụng vốn và theo đúng quy định

Vốn đầu tư thực hiện tháng Hai dự tính đạt 226,5 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 195,5 tỷ đồng chiếm 86,31%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện 31 tỷ đồng chiếm 13,69%. Ước tính vốn đầu tư thực hiện tháng Hai chỉ bằng 3,59% so với kế hoạch năm 2025.

Dự tính vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý hai tháng đầu năm 2025 đạt 513,6 tỷ đồng bằng 8,14% kế hoạch năm 2025 và tăng 29,83% so với năm 2024 (118 tỷ đồng), trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 443,6 tỷ đồng, tăng 35,91%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện 70,0 tỷ đồng, tăng 1,16% so với cùng kỳ.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025, hầu hết các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh hoạt động trở lại với lượng hàng hóa khá dồi dào, phong phú và đa dạng, tập trung ở một số ngành hàng chủ yếu như: Lương thực, thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, quần áo, bánh, mứt, kẹo, đồ dùng gia đình, phương tiện đi lại. Không có hiện tượng khan hiếm hàng hóa, thị trường giá cả ổn định. Trong tháng cũng diễn ra một số hoạt động như: Tuần Văn hóa, thể thao và du lịch huyện Quỳnh Nhai năm 2025, huyện Mộc Châu sau Tết trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn với mùa hoa mận trắng ... Vận tải hành khách tăng cường phương tiện đảm bảo phục vụ Nhân dân đi lại trước và sau Tết an toàn, thuận tiện, cùng với giải pháp đẩy mạnh tiêu dùng trong nước, kích cầu tiêu dùng đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành thương mại và dịch vụ.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Hai năm 2025 ước tính đạt 3262,54 tỷ đồng, tăng 0,46% so với tháng trước và tăng 10,80% so với cùng kỳ năm trước, xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 44,38%; xăng dầu các loại chiếm 11,81%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,55%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,36%, phương tiện đi lại, trừ ô tô con chiếm 6,54%, các ngành còn lại chiếm 17,36%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Hai tăng 10,8%, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: lương thực, thực phẩm tăng 11,49%; vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 11,42%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,83%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 7,26%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con tăng 12,78%; đá quý, kim loại quý tăng 18,88%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 12,10%; các nhóm hàng còn lại tăng từ 7,26% đến 9,67%.

Tính chung hai tháng đầu năm 2025, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 6.510,16 tỷ đồng, tăng 10,86% so với cùng kỳ năm trước, trong đó các nhóm hàng tăng mạnh như: lương thực thực phẩm tăng 11,69%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 10,14%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,41%; phương tiện đi lại trừ ô tô con tăng 12,86%; đá quý và kim loại quý tăng 15,31%...

2. Hoạt động dịch vụ

Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước tháng Hai giảm so với tháng trước do tháng Hai là tháng Tết.

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 02 năm 2025 ước tính đạt 816,56 tỷ đồng, giảm 4,63% so với tháng trước và tăng 5,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 379,67 tỷ đồng, tăng 7,30% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 2,55 tỷ đồng, tăng 17,64%; dịch vụ khác ước đạt 434,34 tỷ đồng, tăng 5,29%. Tính chung hai tháng đầu năm 2025 doanh thu hoạt động dịch vụ ước tính đạt 1.672,8 tỷ đồng, tăng 5,89% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 775,49 tỷ đồng, tăng 5,58%; dịch vụ lữ hành ước đạt 5,03 tỷ đồng, tăng 10,95%; dịch vụ khác ước đạt 892,29 tỷ đồng, tăng 5,37%.

3. Vận tải

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng Hai năm 2025 ước đạt 330,07 tỷ đồng giảm 1,74% so với tháng trước và tăng 11,39% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Do là tháng Tết Nguyên Đán và vào mùa Lễ hội xuân năm 2025 nhu cầu đi lại của nhân dân, học sinh, sinh viên tăng mạnh. Ngành Giao thông vận tải tập trung chỉ đạo tăng cường xe chất lượng cao, tăng chuyến, huy động tối đa phương tiện đảm bảo vận tải hành khách luôn được thông suốt.

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Hai đạt 528,51 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 53.074,33 nghìn Hk.km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 8,77%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 8,30% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 486,03 nghìn lượt hành khách, tăng 9,50%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 52.628,39 nghìn Hk.km, tăng 8,37%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 8,27%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 11,53% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 8,03%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 11,51%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 51,08 tỷ đồng, tăng 8,61% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 8,62% (trong đó vận tải đường bộ tăng 8,76%).

Doanh thu vận tải hành khách hai tháng đầu năm 2025 ước tính 98,11 tỷ đồng, tăng 14,70% so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 95,54 tỷ đồng, tăng 14,89%).

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tháng Hai năm 2025 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 671,10 nghìn tấn, giảm 3,04% so với tháng trước và tăng 10,60% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 84.828,4 nghìn tấn.km giảm 3,79% so với tháng trước và tăng 6,64% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 661,97 nghìn tấn, giảm 3,07% so với tháng trước và tăng 10,70% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 84.579,04 nghìn tấn.km giảm 3,8% so với tháng trước và tăng 6,65% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 270,33 tỷ đồng, giảm 3,58% so với tháng trước trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 269,50 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 11,78%.

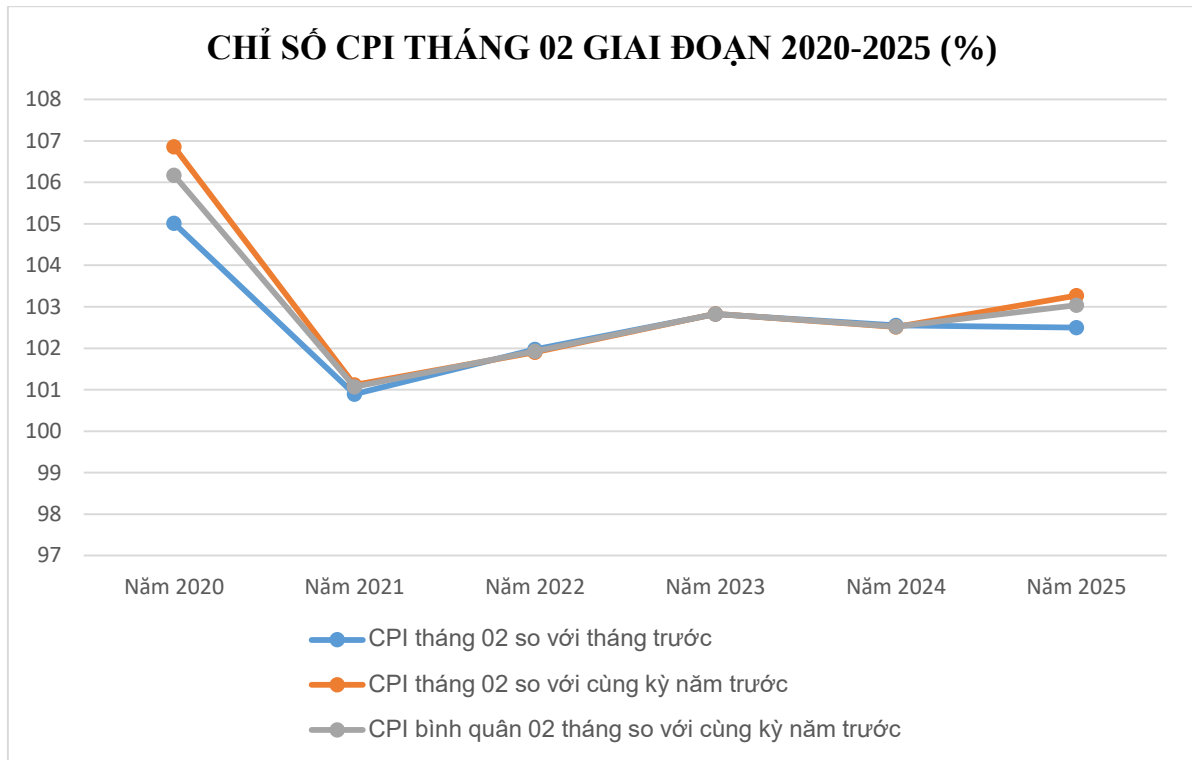
Doanh thu vận tải hàng hoá hai tháng đầu năm 2025 ước tính 550,69 tỷ đồng, tăng 12,65 so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh thu vận tải hàng hóa đường bộ đạt 548,09 tỷ đồng, tăng 12,69%).

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng Hai doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,66 tỷ đồng, tăng 1,54% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 17,89%. Doanh thu hai tháng đầu năm 2025 ước đạt 17,19 tỷ đồng, tăng 17,67%.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 02/2025 là tháng sau Tết nhu cầu tiêu dùng, mua sắm hàng hóa của người dân bình ổn trở lại, tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 02 tăng nhẹ so với tháng 01. Thực phẩm tăng ở các nhóm hàng, chủ yếu là thịt tươi sống (thịt lợn, thịt bò) do nguồn cung giảm, dẫn đến các mặt hàng thịt tăng từ 1,67% đến 3,33%, như thịt bò thăn, thịt bò móng, thịt lợn các loại... Giá các mặt hàng lương thực giảm do ảnh hưởng của thị trường sau Tết Nguyên đán. Lương thực giảm ở hầu hết ở các mặt hàng gạo tẻ, gạo nếp, ngũ cốc... Các loại rau, củ, quả cây trồng đều giảm do năm nay Tết đến sớm nên người dân chưa thu hoạch hết lượng rau, sau Tết nguồn cung dồi dào giá rau giảm mạnh. Tính chung chỉ số giá tiêu dùng tháng 02 năm 2025 tăng 0,1% so với tháng trước, tăng 2,31% so với cùng kỳ năm trước.



*** So với tháng trước**, CPI tháng 02/2025 tăng 0,1% (khu vực thành thị tăng 0,06%; khu vực nông thôn tăng 0,12%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 2 nhóm hàng hóa tăng giá, 6 nhóm hàng hóa giảm giá 03 nhóm hàng hóa không thay đổi giá, cụ thể:

- Hai nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,44% chủ yếu tăng ở nhóm hàng thực phẩm, tăng ở các mặt hàng nhưng chủ yếu là thịt tươi sống (thịt lợn, thịt bò) do nguồn cung giảm, dẫn đến ăn uống ngoài gia đình tăng theo đặc biệt là bún phở tăng từ 3 nghìn đồng đến 5 nghìn đồng. Nhóm giao thông tăng 0,22% do ảnh hưởng điều chỉnh giá xăng dầu.

- Sáu nhóm mặt hàng có chỉ số giảm gồm:

Nhóm đồ uống và thuốc lá có chỉ số giá giảm 1,19% so với tháng trước, do nhu cầu sử dụng các loại rượu vang, rượu ngoại, một số loại đồ uống giảm so với dịp trước Tết. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,31% do nhu cầu mua sắm sau Tết giảm mạnh, đặc biệt một số mặt hàng quần áo mùa đông giảm giá cuối vụ như áo khoác người lớn, trẻ em, áo len các loại, áo dài tay... các nhóm còn lại giảm từ 0,01% đến 0,29%

- Ba nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; Nhóm bưu chính viễn thông; Nhóm giáo dục.

*** So với cùng kỳ năm trước**, CPI tháng 02 tăng 2,31%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng chính có 06 nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá, 04 nhóm hàng hóa tiêu dùng giảm giá, 01 nhóm có chỉ số giá ổn định.

*** Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 02 năm 2025 tăng 5,13% so với tháng trước và tăng 15,34% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 9.010.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02 giảm 0,23% so với tháng trước và tăng 3,49% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.549.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 02 tháng tăng 14,01% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 02 tháng tăng 3,76% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá vàng trong nước và tình hình kinh tế, chính trị thế giới.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Trong tháng ngành Tài chính lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển KTXH và dự toán ngân sách năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025; Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính về tổ chức điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025; Công văn số 22/UBND-TH ngày 03/01/2025 của UBND tỉnh chỉ đạo điều hành Tài chính ngân sách địa phương quý I/2025;

Thu ngân sách địa phương tháng Hai ước đạt 4.804 tỷ đồng, bằng 22,31% dự toán, trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách trung ương 3.601 tỷ đồng; thu ngân sách trên địa bàn tháng 2 ước đạt 210 tỷ đồng. Lũy kế thu ngân sách hai tháng đầu năm 2025 ước đạt 650 tỷ đồng, bằng 15,7% dự toán Trung ương giao; bằng 14,44% dự toán HĐND tỉnh giao.

Chi ngân sách tháng Hai dự kiến đạt 1.516 tỷ đồng, lũy kế chi ngân sách ước đạt 2.016 tỷ đồng, bằng 9,5% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của Tỉnh.

2. Ngân hàng

Hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn ổn định, tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng Hai năm 2025 ước thực hiện 13.000 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 14.500 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt tăng 23,95%, tổng chi tiền mặt tăng 48,87%.

Dư nợ tín dụng ước đạt 47.700 tỷ đồng, tăng 15,64% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 21.700 tỷ đồng, tăng 24,01%; dư nợ trung dài hạn

đạt 26.000 tỷ đồng, tăng 9,47%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 31/01/2024 là 6.863 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 419 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng 02/2025 đạt 39.100 tỷ đồng, tăng 24,65% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 28.080 tỷ đồng, tăng 22,49%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 11.000 tỷ đồng, tăng 30,44%.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

** Chương trình việc làm:* Các hoạt động tư vấn về chính sách lao động, việc làm, bảo hiểm thất nghiệp tiếp tục được tăng cường. Số lao động đi làm việc ngoài tỉnh lũy kế đến thời điểm báo cáo 90.112 người (trong đó khoảng 78% làm việc tại các khu công nghiệp). Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp và khu cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh 59.135 người.

- Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài qua Dịch vụ công trực tuyến. Thực hiện giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động kịp thời, theo quy định.

** Chính sách Người có công:* Thường xuyên chủ động phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện tốt các chính sách đối với người có công với cách mạng. Trong tháng đã giải quyết được 23 hồ sơ với tổng số tiền giải quyết trợ cấp 390,364 triệu đồng.

Báo cáo Cục Người có công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kết quả tặng quà của Chủ tịch nước nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, cụ thể: Tổng số suất quà: 4.434 suất, bằng 1.341,9 triệu đồng, trong đó: Mức quà 600.000 đồng: 39 suất với tổng số tiền 23,4 triệu đồng; Mức quà 300.000 đồng: 4.395 suất với tổng số tiền 1.318,5 triệu đồng.

2. Giáo dục và đào tạo

Rà soát, hoàn thành các hồ sơ đánh giá ngoài, công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025. Chỉ đạo các đơn vị, cơ sở giáo dục thực hiện chỉ tiêu Đại hội XV của Đảng bộ tỉnh về trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Tổ chức thi chọn HSG THCS, HSG THPT cấp tỉnh năm học 2024 - 2025. Tổ chức thi HSG THCS cấp tỉnh vào ngày 15-16/02/2025; Tổ chức thi HSG THPT cấp tỉnh vào ngày 22-23/02/2025. Chuẩn bị hồ sơ nghiệm thu công tác đào tạo LHS Lào đang học tại trường ĐH Tây Bắc.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm*

Trong tháng toàn tỉnh không ghi nhận có ổ dịch bệnh truyền nhiễm mới.

So sánh một số bệnh truyền nhiễm với cùng kỳ năm trước: Một số bệnh tăng so với cùng kỳ năm trước: Bệnh Đại mắc 01 ca/tử vong 01 ca (*tăng 01 ca*), bệnh

Viêm não vi rút khác mắc 02 (tăng 2 ca, 2024 không có ca mắc), Ly amíp 14 ca (tăng 1,8 lần)... và một số bệnh truyền nhiễm có ca mắc giảm như: Lao phổi 01 ca (giảm 0,86 lần), Viêm gan vi rút B 02 ca (giảm 0,71 lần); Cúm mùa 687 ca (giảm 0,47 lần), Thủy đậu (giảm 0,38 lần)...so với cùng kỳ.

* *Hoạt động Tiêm chủng mở rộng (số liệu tính từ 01/01/2024 đến 31/01/2025)*: Tổng số trẻ dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 1.300 trẻ đạt 6,3% (tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2024). Số liệu trong tháng 01/2025 tiêm được là 1.300 trẻ. Số trẻ được tiêm vắc xin Viêm gan B 24h đầu sau sinh là 1.432 trẻ, đạt 7% (tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2024). Số liệu trong tháng 01/2025 tiêm được là 1.432 trẻ. Trẻ dưới 01 tuổi được tiêm Sởi là 1.330 trẻ đạt 6,5% (giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2024). Số liệu trong tháng 01/2025 tiêm được là 1.330 trẻ.

* *Công tác phòng, chống HIV/AIDS*

Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là 08 người (tương đương so với cùng kỳ), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.696 người (trong đó còn sống 4.914 người); số tử vong 11 người (tương đương so với cùng kỳ), số người tử vong lũy tích là 4.453 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi 329 người. Tính đến 31/01/2025, tổng số bệnh nhân đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh 982 bệnh nhân. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP: 701 người. Lũy tích điều trị PrEP: 800 lượt người.

* *Hoạt động khám chữa bệnh*

Kết quả thực hiện khám chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 95.086 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 15.319 người, bệnh nhân điều trị ngoại trú 50.146 người; số bệnh nhân chuyển tuyến 9.947 lượt (chuyển về Trung ương: 648 lượt, chuyển tuyến tỉnh: 1.989 lượt, chuyển tuyến huyện: 7.310 lượt).

* *Tình hình ngộ độc thực phẩm*

Tham mưu xây dựng dự thảo kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm năm 2025 và xin ý kiến các Sở, ban, ngành, các đơn vị thành viên Ban Chỉ đạo về An toàn thực phẩm tỉnh Sơn La; các tổ chức đoàn thể. Duy trì sẵn sàng phương án, lực lượng thường trực, trang thiết bị, vật dụng chủ động cùng các đơn vị có liên quan điều tra, xử lý, khắc phục khi xảy ra sự cố về ngộ độc thực phẩm đông người. Trong tháng không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra; có 31 ca mắc rải rác. Không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao Mừng Đảng, mừng Xuân Ất Tỵ 2025; Kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2025)...và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 02/2025. Tổ chức tuyên truyền cổ động bằng xe chuyên dụng chào mừng kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; mừng Xuân Ất Tỵ tại các xã, phường của thành phố Sơn La. Thu thanh 01 bài tuyên truyền chào mừng

kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; mừng xuân Ất Ty mừng Đảng, mừng Xuân Ất Ty 2025. Phục vụ tốt các hoạt động tại Ngày thơ Việt Nam lần thứ XXIII-Xuân Ất Ty.

Lĩnh vực Thể thao: Thành lập đoàn cán bộ huấn luyện viên, vận động viên tham gia giải vô địch đẩy gậy quốc gia lần thứ XIX năm 2025; Triệu tập bổ sung đội tuyển trẻ, năng khiếu tập trung tại trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh năm 2025; Thành lập Đoàn huấn luyện viên, vận động viên tham gia thi đấu giải vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia năm 2025; Cử vận động viên tập trung đội tuyển Muay quốc gia tại Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội năm 2025;

Tham gia thi đấu giải vô địch quốc gia việt dã leo núi “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” lần thứ 30 năm 2025 kết quả: đạt 01 HCB đồng đội nữ; 2 VĐV đạt cấp I quốc gia.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 17 vụ, làm chết 18 người, bị thương 12 người (*tăng 03 vụ, 09 người chết, 01 người bị thương*). Cụ thể: Ít nghiêm trọng 02 vụ, 03 người bị thương; nghiêm trọng: 12 vụ, 12 người chết, 09 người thương; rất nghiêm trọng: 03 vụ, 06 người chết.

6. Thiệt hại do thiên tai

Từ đầu tháng 2 năm 2025, trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 02 đợt rét đậm, rét hại kéo dài gây thiệt hại về vật nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Lũy kế thiệt hại từ ngày 14/01/2025 đến ngày 14/02/2025, tổng hợp thiệt hại trên địa bàn tỉnh như sau: Thiệt hại về người: Không; Thiệt hại về tài sản: gia súc 14 con. Ước thiệt hại khoảng 145 triệu đồng.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng không xảy ra vụ việc cháy, nổ. Phạm tội về môi trường: Phát hiện 02 vụ, 02 đối tượng (giảm 01 vụ, 01 đối tượng), khởi tố 02 vụ, 02 bị can về tội hủy hoại rừng. Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý hành chính 23 vụ, 23 đối tượng (giảm 131 vụ, 131 đối tượng), phạt tiền 24,7 triệu đồng.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng Hai và 02 tháng đầu năm 2025./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Ngô Thị Thu

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	<i>Đơn vị tính: Ha</i> Kỳ báo cáo
	cùng kỳ	thực hiện	so với cùng kỳ
	năm trước	kỳ báo cáo	năm trước
			(%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	3920	4110	104,85
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	2143	2295	107,09
Khoai lang	-	-	-
Sắn/Khoai mì	42990	44176	102,76
Đậu tương	-	-	-
Lạc	-	-	-
Dong riềng	-	-	-
Rau các loại	4812	5050	104,95
Đậu/đỗ các loại	141	146	103,55
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Đông Xuân	580	625	107,76

2. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 02 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)			
Cây ăn quả	71380	73196	102,54
Xoài	19720	19561	99,19
Chuối	6103	5821	95,38
Thanh long	258	298	115,50
Bơ	1139	1088	95,52
Chanh leo	529	360	68,05
Cam	1851	2131	115,13
Bưởi	2380	2387	100,29
Mận	12411	13359	107,64
Nhãn	19729	19791	100,31
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến	32040	34429	107,46
Cao su	5262	5216	99,13
Cà phê	20926	23312	111,40
Chè	5852	5901	100,84
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Xoài	-	-	-
Chuối	8294	8530	102,85
Thanh long	-	-	-
Bơ	-	-	-
Chanh leo	110	55	50,00
Cam	1659	1155	69,62
Bưởi	1921	1637	85,22
Mận	7	9	128,57
Nhãn	-	-	-
Cao su	156	195	125,00
Cà phê	1530	1553	101,50
Chè	22	24	109,09

3. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 02 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	108967	106840	98,05
Số lượng bò (Con)	392367	390985	99,65
Bò sữa	27702	27950	100,90
Số lượng lợn (Con)	566100	601020	106,17
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	7915	8079	102,07
Gà	6522	6715	102,96

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 02 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	10,23	13,25	129,45
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	2697	2651	98,29
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	48	32	66,67
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	306,80	489,75	159,63
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	-	-	-
Số vụ phá rừng (Vụ)	28	24	85,71
Diện tích rừng bị phá (Ha)	4,11	9,78	238,12

5. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 02 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	3000	2961	98,70
Trong đó: Nuôi cá	2992	2955	98,76
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	7037	6993	99,37
Thể tích lồng bè (m ³)	651111	516528	79,33
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	1.515,20	1.528,04	100,85
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.515,20	1.528,04	100,85
Cá	1.500,00	1.512,00	100,80
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	15,20	16,04	105,53

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	94,69	106,35	146,61	115,83
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	82,01	107,43	147,34	106,46
Khai khoáng khác	82,01	107,43	147,34	106,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo	91,14	90,36	125,66	104,80
Sản xuất chế biến thực phẩm	93,35	91,42	118,06	103,72
Sản xuất đồ uống	99,79	108,67	131,56	114,15
Dệt	21,87	71,43	-	37,50
Sản xuất trang phục	102,56	112,50	132,35	116,44
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	68,57	114,58	148,65	96,26
In, sao chép bản ghi các loại	10,97	102,27	33,33	16,60
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	103,07	101,00	233,16	143,22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	82,46	80,68	228,86	115,43
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	79,98	127,89	194,79	119,51
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	97,07	116,12	161,23	123,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	97,07	116,12	161,23	123,47
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,62	103,12	114,10	105,92
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,39	105,08	124,78	110,35
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	98,97	100,10	100,29	99,62

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2025

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	64.642,0	69.447,5	134.089,5	147,34	106,46
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	4.790,0	4.793,0	9.583,0	123,59	113,91
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	920,0	950,0	1.870,0	126,25	113,84
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	16.487	11.800	28.287,0	134,14	117,61
Đường chưa luyện - RS	Tấn	13.190	12.000	25.190,0	118,78	94,87
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	1.960	3.960	5.920,0	115,79	68,05
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	623	615	1.238,0	94,91	90,30
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	-	-	-	-	-
Bia hơi	1000 lít	3,0	4,6	7,6	158,62	116,92
Nước tinh khiết	1000 lít	351,4	371,8	723,2	129,49	113,93
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	8,0	9,0	17,0	132,35	116,44
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	49,2	50,3	99,5	33,34	16,60
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	288,0	302,0	590,0	579,88	185,04
Xi măng Portland đen	Tấn	42.650,0	35.000,0	77.650,0	234,79	113,24
Điện sản xuất	Triệu KWh	367,9	429,1	797,0	162,34	123,75
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	258,3	331,0	589,3	172,76	133,21
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	20,4	16,0	36,4	73,29	53,12
Điện thương phẩm	Triệu KWh	79,5	76,0	155,5	121,62	111,98
Nước uống được	1000 m ³	1.171,9	1.231,5	2.403,4	124,78	110,35
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.789,9	4.794,7	9.584,6	100,29	99,62

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 năm 2025

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	287100	226500	513600	8,14	129,83
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	248100	195500	443600	7,95	135,91
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	124300	85000	209300	18,52	231,65
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	4850	3500	8350	2,32	127,48
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	116000	103000	219000	5,05	94,58
Vốn nước ngoài (ODA)	4200	3000	7200	12,00	360,00
Xổ số kiến thiết	3600	4500	8100	15,03	324,00
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	39000	31000	70000	9,56	101,16
Vốn cân đối ngân sách huyện	39000	31000	70000	9,56	101,16
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	3000	3000	-	60,00
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 02 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3247614,79	3262543,80	6510158,59	110,80	110,86
Lương thực, thực phẩm	1443288,22	1447867,67	2891155,89	111,49	111,69
Hàng may mặc	162622,88	164235,08	326857,96	109,67	109,42
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	304085,89	305424,24	609510,13	109,19	109,18
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	47503,65	47851,74	95355,39	111,42	110,14
Gỗ và vật liệu xây dựng	342525,21	344160,61	686685,82	111,83	111,41
Ô tô các loại	65442,82	65753,53	131196,35	107,26	107,28
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	212638,87	213344,45	425983,32	112,78	112,86
Xăng, dầu các loại	382685,93	385156,56	767842,49	108,84	109,42
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	32326,82	32366,53	64693,35	109,07	110,18
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	16299,69	16370,76	32670,45	118,88	115,31
Hàng hóa khác	118851,52	119513,08	238364,60	108,27	108,09
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	119343,29	120499,55	239842,84	112,10	111,58

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 02 năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	856238,69	816562,57	1672801,26	105,79	105,89
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	395814,85	379670,28	775485,13	107,30	105,58
Dịch vụ lưu trú	25963,47	25588,00	51551,47	108,04	105,35
Dịch vụ ăn uống	369851,38	354082,28	723933,66	107,25	105,59
Du lịch lữ hành	2473,52	2551,63	5025,15	117,64	110,95
Dịch vụ khác	457950,32	434340,66	892290,98	105,29	105,37

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 02 năm 2025

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	02 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	2019				
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	115,95	102,31	100,61	100,10	103,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,45	107,35	101,26	100,44	108,58
Trong đó:					
Lương thực	125,27	104,41	100,28	99,21	107,52
Thực phẩm	131,29	108,92	101,56	100,69	109,86
Ăn uống ngoài gia đình	108,02	103,01	101,23	101,23	102,40
Đồ uống và thuốc lá	121,77	98,72	99,07	98,81	100,25
May mặc, mũ nón và giày dép	112,31	100,56	100,39	99,69	100,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,61	100,93	100,09	99,95	101,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,81	100,34	100,29	99,96	100,44
Thuốc và dịch vụ y tế	114,45	100,33	100,00	100,00	100,36
Trong đó: Dịch vụ y tế	115,07	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,95	95,22	100,99	100,22	96,28
Bưu chính viễn thông	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	118,49	109,53	100,00	100,00	109,53
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	115,33	109,55	100,00	100,00	109,55
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,00	99,80	100,00	99,99	100,04
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,78	98,96	99,76	99,71	100,67
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	232,09	115,34	105,33	105,13	114,01
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,48	103,49	99,92	99,77	103,76

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	330069,28	665985,84	98,26	111,39	113,07
Vận tải hành khách	51078,79	98107,09	108,61	108,62	114,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1292,33	2571,62	101,02	103,58	108,26
Đường bộ	49786,46	95535,47	108,83	108,76	114,89
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	270331,11	550691,13	96,42	111,74	112,65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1285,19	2600,10	97,74	103,45	106,04
Đường bộ	269045,92	548091,03	96,42	111,78	112,69
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8659,38	17187,62	101,54	117,89	117,67

13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 02 năm 2025

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	528,51	1014,39	108,77	108,27	114,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	42,48	84,51	101,07	111,09	107,86
Đường bộ	486,03	929,88	109,50	108,03	115,43
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	53074,33	102080,99	108,30	111,53	114,86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	445,94	886,77	101,16	113,91	113,50
Đường bộ	52628,39	101194,22	108,37	111,51	114,87
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	671,10	1363,24	96,96	110,60	112,84
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9,13	18,36	98,92	103,87	107,43
Đường bộ	661,97	1344,88	96,93	110,70	112,92
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	84828,40	173000,13	96,21	106,64	112,92
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	249,36	505,18	97,47	104,17	104,22
Đường bộ	84579,04	172494,95	96,20	106,65	112,95
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	17	31	121,43	77,27	83,78
Đường bộ	17	31	121,43	77,27	83,78
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	18	27	200,00	120,00	108,00
Đường bộ	18	27	200,00	120,00	108,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	12	23	109,09	52,17	63,89
Đường bộ	12	23	109,09	52,17	63,89
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	3	-	-	300
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	450	-	-	450

15. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 02 năm 2025

	Thực hiện tháng 1 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			Ước tính tháng 02 năm 2025	
			So với tháng 1 năm 2025 (%)	So với tháng 02 năm 2024 (%)
Tiền mặt				
Tổng thu	12897656	13000000	100,79	123,95
Tổng chi	14040623	14500000	103,27	148,87
Dư nợ tín dụng	47439280	47700000	100,55	115,64
Ngắn hạn	21648649	21700000	100,24	124,01
Trung, dài hạn	25790631	26000000	100,81	109,47
Huy động vốn tại địa phương	38980571	39100000	100,31	124,65
Tiền gửi tiết kiệm	27483532	28080000	102,17	122,49
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	11486291	11000000	95,77	130,44
Tiền gửi giấy tờ có giá	10748	20000	186,08	176,87